

Bản án số: 30/2022/DS-ST

Ngày: 17 - 08 - 2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

*Các Hội thẩm nhân dân:* **1. Ông Trần Trung Dũng**

**2. Bà Trần Lệ Nga**

*- Thư ký phiên tòa:* **Ông Trần Quốc Sang**— Thư ký Tòa án nhân dân thành phố G.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa:* **Bà Vũ Thị Thu – Kiểm sát viên.**

Ngày 17 tháng 08 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2021/TLST-DS, ngày 04 tháng 05 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 07 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐST-DS, ngày 01/08/2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1.**

Địa chỉ: Số 26 L, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chấn H, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1971, chức vụ: Phó Giám đốc kiêm cửa hàng trưởng chi nhánh cửa hàng kinh doanh rượu bia. (Có mặt)

**2. Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1960 (Vắng mặt)**

**Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1965 (Vắng mặt)**

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 50 đường C phường T1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: số 79/24 đường H1, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông Trần Ngọc S trình bày:**

Vào ngày 13/01/2020 giữa Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 chi nhánh cửa hàng kinh doanh bia rượu với ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H là vợ của ông T và là người đứng tên chủ hộ khẩu có ký hợp đồng mua bán số 02/2020/HĐMB-CHKDRB nội dung mua bán là sản phẩm bia và nước ngọt các loại; mục đích ông T mua bia và nước ngọt của Công ty là để bán lại. Khi ký hợp đồng giữa Công ty không có yêu cầu phía ông T, bà H đặt cọc; về phương thức thanh toán, ông T phải thanh toán công nợ vào thời điểm cuối của mỗi tháng. Hàng giao tại kho. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì phía ông T đã thực hiện đúng theo hợp đồng, tuy nhiên đến tháng 09/2020 ông T có lấy hàng tại kho từ ngày 30/09/2020 đến ngày 01/10/2020 nhưng không thấy ông T thanh toán cho Công ty. Công ty cũng đã liên hệ để yêu cầu thanh toán nhưng ông T đã trốn tránh đến nay chưa thanh toán tiền hàng cho Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 số tiền còn nợ. Tính đến nay phía ông T, bà H còn nợ Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 tổng cộng số tiền 130.550.000 đồng, cụ thể từng phiếu giao hàng như sau: Phiếu số 755/09 ngày 30/9/2020 số tiền 71.500.000 đồng; Phiếu số 772/09 ngày 30/9/2020 số tiền 29.800.000 đồng và Phiếu số 023/10 ngày 01/10/2020 số tiền 29.250.000 đồng.

Nay Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H trả cho Công ty số tiền còn nợ 130.550.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có yêu cầu phản tố và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.*

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Riêng ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên đã vi phạm Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 buộc bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H trả số tiền 130.550.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*), không yêu cầu tính lãi suất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H không có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 tại Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự như: Giao thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa họp lệ cũng như đăng tin tìm kiếm trên đài truyền hình G1 03 kỳ liên tiếp nhưng ông T, bà H cố tình tránh mặt không đến Tòa án. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông Sáng yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt ông T, bà H.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H trả tiền hàng hóa là bia còn nợ số tiền 130.550.000 đồng, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H có nơi cư trú cuối cùng tại thành phố G, tỉnh G1. Do đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hợp đồng mua bán ngày 13/01/2020 giữa Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 với ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H là vợ và người đứng tên chủ hộ, trong đó có thỏa thuận sẽ thanh toán sau 03 ngày kể từ ngày nhận hàng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T và bà H đều thực hiện đúng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, từ ngày 30/09/2020 đến ngày 01/10/2020, ông T đã mua hàng 03 lần thể hiện tại các phiếu giao hàng số 772 ngày 30/09/2020; 775 ngày 30/09/2020 và 023 ngày 01/10/2020 nhưng không thanh toán tiền đúng hạn. Nay nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 yêu cầu bị đơn ông T, bà H trả cho Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 số tiền còn nợ 130.550.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*), không yêu cầu tính lãi suất.

[4] Xét giao dịch dân sự giữa Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 với ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các bên đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của các bên, không bị lừa dối hay cưỡng ép, không trái đạo đức xã hội; do đó, Hội đồng xét xử nhận định giao dịch dân sự nêu trên là hợp pháp.

Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn ông T có ký vào hợp đồng mua bán và các phiếu giao hàng, ông T và bà H là vợ đã vi phạm thời hạn trả nợ mặc dù Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 nhiều lần liên hệ yêu cầu bị đơn ông T, bà H trả số tiền còn nợ nhưng không trả. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn ông T, bà H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cũng như thông báo nội dung và yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: "Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó" nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà H vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn cho thấy, việc ký kết hợp đồng dân sự giữa nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 với bị đơn ông T, bà H là hoàn toàn có thật và bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận. Do đó, đối chiếu quy định tại các Điều 430; 440 Bộ luật Dân sự 2015 thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, trong nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông T và vợ là bà H có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 số tiền 130.550.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) là phù hợp.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 130.550.000 đồng x 5% = 6.527.500 đồng (*Sáu triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng*); Tuy nhiên ông T thuộc trường hợp người cao tuổi được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được miễn số tiền cụ thể: 6.527.500 đồng : 2 = 3.263.750 đồng (*Ba triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*). Bà H phải chịu án phí là 3.263.750 đồng (*Ba triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

[6] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 430; Điều 440 và Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H.

**1.** Buộc ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh H có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 số tiền 130.550.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

**2. Về án phí:** Ông Nguyễn Minh T được miễn nộp tiền án phí theo quy định. Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí là 3.263.750 đồng (*Ba triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ G1 toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.264.000 đồng (*Ba triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001232 ngày 14/04/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G.

**3. Nghĩa vụ chậm thi hành án:** Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả.

**4. Quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 17/08/2022). Những người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**\* Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. G;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Huỳnh Thị Thùy Linh**